

Bản tin chứng khoán

Trong số này

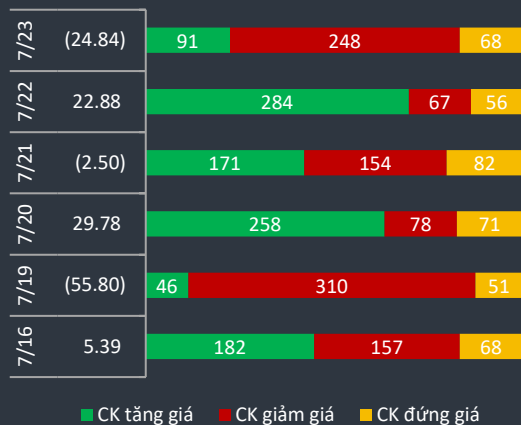
Nhận định **P.1**

Danh mục CP **P.2**

Tin Doanh nghiệp **P.3**

Bộ lọc CP **P.4**

Độ rộng thị trường

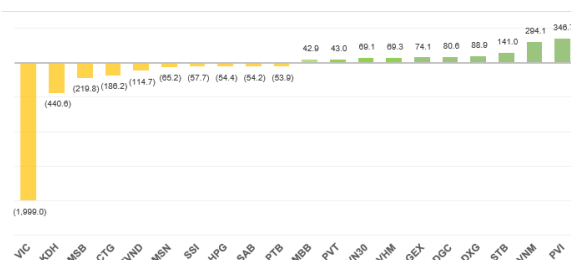


Phiên giao dịch cuối tuần khá nhạy cảm do nhiều tài khoản có hàng T3 về đã thu lợi nhuận từ thứ 2 đến thứ 3 tuần này. Lực bán phiên sáng không quá mạnh và chỉ số index chỉ giảm nhẹ khoảng 5,6 điểm. Lực cầu vào thị trường hôm nay cũng khá do nhiều nhà đầu tư đã cảm thấy lạc quan hơn khi cho rằng thị trường điều chỉnh nhẹ rồi sẽ lại tăng sau đó.

Tuy nhiên cho đến phiên chiều thì chỉ số Vnindex yếu đi thật sự và cộng thêm đà bán ra từ nhóm Blue chip càng làm chỉ số Index rơi sâu hơn. Nhóm Vingroup lại đảo chiều đề chỉ số khi VRE mất -4.3% giảm mạnh nhất VN30. VHM, VIC cũng mất trung bình -2.5% cùng hàng loạt Big cap khác như VPB, VCB, MSN, TCB. Nhóm Vn30 đóng cửa chỉ có 4 mã xanh STB, POW, FPT, VNM. Toàn thị trường có đến 248 so với chỉ 91 mã tăng. Những gì kiếm được phiên hôm trước đã trả lại trong phiên này.

Nhóm ngân hàng hầu hết đều mất điểm trong đó nặng nhất là VPB, EIB, VIB, VCB, ACB, TCB, CTG giảm trên -3%. STB là mã duy nhất được kéo mạnh trong ngày lên sát mức giá trần sau đó bị bán mạnh nên chỉ còn tăng 2.5%. Chỉ có vài cổ phiếu đi ngược thị trường và tăng điểm cuối phiên như GMC, STK, GIL, POW, FPT tuy nhiên mức tăng giá chỉ khoảng 1% - 2%.

Khối ngoại hôm nay mua vào 1317 tỷ và bán ra 1521 tỷ. VIC, STB, KDH, VRE, HSG, DXG, SCR là những mã được bán ròng nhiều nhất trong ngày. Tính ra trong tuần này khối ngoại đã bán ròng hơn 2,200 tỷ đồng trong đó chủ yếu là bán ra các mã VIC, KDH, MSB, CTG, MSN. Một số cổ phiếu mua ròng trong tuần không đáng kể như PVI, VNM, STB, DXG.



Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

MSB	29.28
VNM	106.09
DGC	78.35
NLG	31.46
VCB	23.43
FUEVFNVD	13.15
HDB	10.01
VJC	7.24
SAB	(27.38)
PTB	(33.85)
HSG	(36.91)
SSI	(39.44)
STB	(40.15)
HPG	(40.34)
KDH	(74.57)
VIC	(194.49)

Vnindex 1,268.83

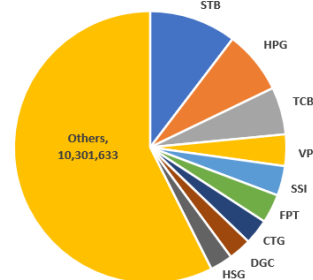
▼ -24.84 (-1.92%)

Biến động Big Cap

CP	Giá	+/-	%
STB	28.7	700	2.50
POW	10.5	150	1.45
FPT	90.5	1,100	1.23
VNM	87.6	800	0.92
BCM	41.7	150	0.36
HDB	32.4	(50)	(0.15)
VJC	113.4	(600)	(0.53)
DHG	92.8	(700)	(0.75)
BVH	50.4	(400)	(0.79)
PLX	50.2	(700)	(1.38)
GAS	88.0	(1,400)	(1.57)
GVR	31.0	(500)	(1.59)
PDR	88.6	(1,500)	(1.66)
SAB	153.6	(2,700)	(1.73)
NVL	103.0	(1,900)	(1.81)
SID	40.2	(800)	(1.95)
VIC	104.0	(2,200)	(2.07)
MBB	27.8	(600)	(2.12)
MWG	161.7	(3,500)	(2.12)
PNJ	91.0	(2,100)	(2.26)
REE	51.5	(1,300)	(2.46)
TPB	33.0	(850)	(2.51)
HVN	24.5	(700)	(2.78)
HPG	45.8	(1,400)	(2.97)
CTG	32.5	(1,000)	(2.99)
VHM	107.6	(3,400)	(3.06)
SSI	50.6	(1,600)	(3.07)
TCB	49.5	(1,600)	(3.13)
MSN	119.0	(3,900)	(3.17)
ACB	33.0	(1,100)	(3.23)
VCB	97.0	(3,300)	(3.29)
VIB	40.2	(1,500)	(3.60)
VPB	58.5	(2,300)	(3.78)
VRE	27.0	(1,200)	(4.26)



Top giá trị giao dịch (tỷ VND)



Dù mất 25 điểm và có đến 282 mã giảm nhưng thị trường không phải quá ảm đạm trong phiên cuối tuần. So với cuối tuần trước, chỉ số Vnindex giảm khoảng 30 điểm, thanh khoản tăng dần từ mức 14k-16k tỷ lên 19k tỷ cuối tuần. Đây là điều tích cực cho thấy nhiều tài khoản đã cơ cấu danh mục và tham gia thị trường trở lại. Dĩ nhiên kiếm được lợi nhuận trong tuần lễ vừa qua là không dễ dàng do chỉ số biến động liên tục. Thông tin mới nhất TPHCM sẽ giới nghiêm từ 18h kể từ ngày mai có thể gây áp lực tâm lý lên thị trường vào phiên mở đầu tuần mới. Tình hình dịch bệnh tại TPHCM và các tỉnh phía Nam dự kiến còn diễn biến phức tạp và có thể kỳ vọng đạt đỉnh dịch trong 5 – 10 ngày tới.

Thị trường sẽ còn dao động mạnh trong giai đoạn hiện tại đặc biệt là sau khi các doanh nghiệp công bố xong kết quả bán niên. Các nhà đầu tư ngắn hạn vẫn ưu tiên nâng tỷ trọng tiền mặt lên cao hơn và các nhịp tăng điểm là cơ hội để cơ cấu lại tài sản. Các trạng thái mua mới chỉ thực hiện tích lũy thăm dò ở những phiên điều chỉnh mạnh.

Ticker	Close	% so với tuần trước	Hỗ trợ	Kháng cự	Vùng Mua	Ngày đưa vào DM	Lãi / Lỗ
REE	51.5	(0.8)	50	23	Mua quanh 50 - 51	7/12/2021	1.0%
GVR	31.0	(1.1)	28	65	Chờ tín hiệu hồi, mua quanh 28-29	7/12/2021	5.4%
HCM	45.3	(5.3)	44	65	Chờ tín hiệu mua, quanh 44-46	7/12/2021	0.7%
VCI	47.4	(9.0)	50	60	Chờ tín hiệu mua, quanh 48-50	7/12/2021	-8.0%
SSI	50.6	(4.2)	45	70	Mua quanh 50-51	7/12/2021	1.2%
MBB	27.8	(4.6)	25	35	Nắm giữ, mua thêm quanh 25	7/12/2021	-4.1%
OCB	28.3		27	40	Chờ tín hiệu mua, quanh 25-27	7/12/2021	4.8%
TCB	49.5	(4.1)	52	30	Nắm giữ, mua thêm quanh 48-50	7/12/2021	-6.6%
CTG	32.5	(6.2)	35	22	Chờ tín hiệu mua, quanh 30-33	7/12/2021	-4.4%
HPG	45.8	(2.0)	45	44	Nắm giữ, mua thêm quanh 45	7/12/2021	1.8%
STB	28.7	0.9	27	25	Chờ tín hiệu mua, quanh 27-28	7/12/2021	2.5%
DGW	138.0	6.0	120	50	Nắm giữ	3/3/2021	38.0%
MWG	161.7	(3.8)	130	150	Nắm giữ	2/3/2021	26.8%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

	Số Doanh Nghệp	Doanh thu 6T.2020	Doanh thu 6T.2021	%	Lợi Nhuận 6T.2020	Lợi Nhuận 6T.2021	%
Bán lẻ L2	10	20,041	27,332	36.4%	125.1	421.9	237%
Bảo hiểm L2	4	4,243	4,636	9.3%	316.3	406.4	28%
Bất động sản L2	38	8,268	12,344	49.3%	1,844.0	2,987.8	62%
Công nghệ Thông tin L2	8	1,166	1,151	-1.3%	8.4	1.3	-84%
Dầu khí L2	3	5,076	3,718	-26.8%	99.6	91.4	-8%
Dịch vụ tài chính L2	14	4,736	8,063	70.2%	904.9	3,003.0	232%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	70	74,151	81,618	10.1%	6,753.3	7,389.0	9%
Du lịch và Giải trí L2	17	4,085	3,473	-15.0%	(91.0)	17.8	-120%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp L2	87	25,534	28,374	11.1%	1,209.6	1,672.9	38%
Hàng cá nhân & Gia dụng L2	24	12,827	14,548	13.4%	586.6	658.6	12%
Hóa chất L2	29	12,546	17,582	40.1%	1,235.1	1,560.8	26%
Ngân hàng L2	12	44,422	60,031	35.1%	18,748.4	30,155.0	61%
Ô tô và phụ tùng L2	5	4,668	5,573	19.4%	137.3	232.6	69%
Tài nguyên Cơ bản L2	42	44,453	67,874	52.7%	716.6	4,496.7	527%
Thực phẩm và đồ uống L2	47	28,654	34,118	19.1%	1,529.3	2,124.7	39%
Truyền thông L2	19	1,311	1,926	46.9%	156.6	289.1	85%
Viễn thông L2	1	1,956	865		20.2	10.0	
Xây dựng và Vật liệu L2	114	29,459	32,111	9.0%	1,097.5	1,981.3	81%
Y tế L2	20	9,818	9,754	-0.7%	1,031.3	1,035.2	0%
Tổng Cộng	564	337,414	415,091	23.0%	36,429.2	58,535.6	61%

Tổng hợp kết quả kinh doanh Q2.2021

Mã CK	Ngành	DT 6T.2020	DT 6T.2021	%	LN 6T.2020	LN 6T.2021	%	EPS
TCB	Ngân hàng L2	8,147.8	12,708.2	56.0%	5,272.8	9,107.8	72.7%	4,611
VPB	Ngân hàng L2	15,722.0	18,351.7	16.7%	5,265.0	7,218.2	37.1%	4,888
MBB	Ngân hàng L2	9,319.2	12,514.6	34%	3,974.8	6,148.8	55%	3,729
GAS	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	31,570.9	40,272.1	28%	4,047.4	4,291.6	6%	4,178
TPB	Ngân hàng L2	3,492.0	4,790.1	37.2%	1,628.0	2,406.9	47.8%	4,002
LPB	Ngân hàng L2	2,901.7	4,230.8	46%	806.3	1,617.5	101%	2,487
HSG	Tài nguyên Cơ bản L2	12,354.8	19,945.6	61%	382.1	1,606.9	321%	5,342
SSB	Ngân hàng L2	1,338.1	2,430.4	81.6%	517.6	1,238.4	139.2%	1,723
NKG	Tài nguyên Cơ bản L2	4,765.9	11,862.4	149%	58.8	1,166.3	1884%	5,075
SSI	Dịch vụ tài chính L2	2,272.5	3,198.3	40.7%	532.5	989.6	85.8%	2,608
ABB	Ngân hàng L2	1,087.6	1,429.1	31%	501.1	952.9	90%	2,801
SMC	Tài nguyên Cơ bản L2	7,125.5	11,020.1	54.7%	52.8	710.1	1244.2%	15,665
DNH	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	711.1	1,198.1	68%	275.2	664.4	141%	2,499
KLB	Ngân hàng L2	550.1	1,226.9	123%	82.2	606.9	639%	2,011
DGC	Hóa chất L2	3,096.4	3,987.7	29%	444.2	605.6	36%	6,239
DBC	Thực phẩm và đồ uống L2	4,605.0	5,070.1	10%	750.1	579.9	-23%	10,675
PDR	Bất động sản L2	1,181.8	1,123.8	-4.9%	279.1	503.3	80.4%	2,966
IJC	Bất động sản L2	1,540.8	1,978.4	28%	156.1	469.0	200%	3,123
VIX	Dịch vụ tài chính L2	261.6	867.2	231.5%	46.2	426.5	823.3%	5,549
NLG	Bất động sản L2	658.1	636.5	-3%	178.7	412.3	131%	3,745
IDP	Thực phẩm và đồ uống L2	1,692.8	2,380.2	41%	-	405.8		
DHG	Y tế L2	1,678.7	1,965.2	17%	362.7	405.4	12%	5,985
BAB	Ngân hàng L2	951.9	1,028.9	8%	282.7	348.3	23%	931
HT1	Xây dựng và Vật liệu L2	3,766.7	4,001.0	6%	313.1	335.4	7%	1,671
QTP	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	4,995.1	4,264.9	-14.6%	21.0	310.3	1376.5%	
SCS	Du lịch và Giải trí L2	327.9	408.0	24.4%	221.2	287.7	30.1%	9,163
KDC	Thực phẩm và đồ uống L2	3,666.9	4,898.5	34%	47.5	277.9	485%	1,547
NTP	Xây dựng và Vật liệu L2	2,155.8	2,339.6	8.5%	204.1	269.9	32.2%	4,355
VBB	Ngân hàng L2	199.8	478.8	139.6%	229.4	260.1	13.4%	731
PPC	Điện, nước & xăng dầu khí đốt L2	4,499.7	2,297.5	-48.9%	415.0	258.7	-37.7%	2,610

HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Top tăng giá HOSE

BTP	1.88
TV2	1.94
MSH	2.10
DHC	2.28
STB	2.50
HII	2.91
BFC	3.01
MHC	3.48
PAN	3.64
GIL	4.03
PXT	4.55
LCM	4.71
HVH	5.09
PTL	5.26
STK	5.78
TCO	6.87
TCD	6.96
ILB	6.96
CSV	6.97
PGI	6.97
DAH	6.99
ATG	7.14
HTT	14.29

Top tăng giá HNX

HDA	3.35
TTH	3.45
TTZ	3.57
HHG	3.70
LCS	3.85
LAS	4.62
PVE	4.76
KHB	4.76
CTP	5.00
ASA	5.13
DTD	6.21
HVA	6.56
VIX	6.88
DGC	6.94
DL1	8.82
NHP	9.09
KKC	9.29
MEC	13.64
DNY	13.64
MPT	14.29
SGO	14.29
HNH	14.52
DPS	16.67

HVN - Tổng công ty Hàng không Việt Nam – CTCP - Vietnam Airlines dự kiến phát hành 800 triệu cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 56,4%, tương ứng cổ đông sở hữu 1 cổ phiếu sẽ được hưởng 1 quyền, cứ 100 quyền sẽ được mua hơn 56,4 cổ phiếu mới, giá phát hành 10.000 đồng/CP.

TCM – CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công - Quý II, doanh thu thuần đạt 987,3 tỷ đồng, tăng nhẹ 3% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế giảm 27% xuống còn 58,8 tỷ đồng.

Sau 6 tháng đầu năm, TCM ghi nhận doanh thu thuần tăng 11%, đạt 1.924 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế 6 tháng của TCM đạt 121 tỷ đồng, tăng 5%.

GAS - Tổng công ty Khí Việt Nam – CTCP - Quý II, doanh thu thuần của GAS đạt 22.702 tỷ đồng, tăng 45% so với cùng kỳ năm ngoái, lãi sau thuế đạt 2.301 tỷ đồng, tăng 34%.

Kết thúc 6 tháng đầu năm, GAS đạt 40.272 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 23%. Lợi nhuận trước và sau thuế lần lượt tăng nhẹ 6% và 4% lên 5.246 tỷ đồng và 4.179 tỷ đồng.

VOS - CTCP Vận tải Biển Việt Nam – VOSCO – Quý II/2021, doanh thu thuần của Công ty đạt 324,9 tỷ đồng, giảm 2,8% so với cùng kỳ năm ngoái. Lợi nhuận sau thuế của VOS đạt 241,5 tỷ đồng, cách xa con số âm 31,7 tỷ đồng quý II năm ngoái.

6 tháng đầu năm 2021, doanh thu của Công ty đạt 579,5 tỷ đồng, giảm 14,4% cùng kỳ năm ngoái; lợi nhuận sau thuế đạt 222 tỷ đồng cùng kỳ âm 118 tỷ đồng).

DGC - Tập đoàn Hóa chất Đức Giang - Lên kế hoạch doanh thu hợp nhất quý III đạt 2.260 tỷ đồng, lãi sau thuế hợp nhất 400 tỷ đồng; lần lượt tăng 45% và 70% so với cùng kỳ năm trước. Nếu thực hiện được, đây sẽ là kỷ lục lợi nhuận mới của tập đoàn vượt qua con số ghi nhận trong quý II (333 tỷ đồng).

PVT - Tổng CTCP Vận tải Dầu khí - Đã công bố Báo cáo tài chính quý II/2021 với 729,5 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế giảm nhẹ 2% xuống 119 tỷ đồng.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, PVT ghi nhận doanh thu 1.403 tỷ đồng, tăng 8% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế tăng gần 15% lên 215,3 tỷ đồng.

MDG - CTCP Miền Đông - Ngày 22/7, HĐQT đã thông qua việc trả cổ tức còn lại năm 2020 và tạm ứng năm 2021 bằng tiền mặt theo tỷ lệ tổng cộng 6%. Ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức vào 06/8/2021 và thanh toán bắt đầu từ ngày 25/8/2021.

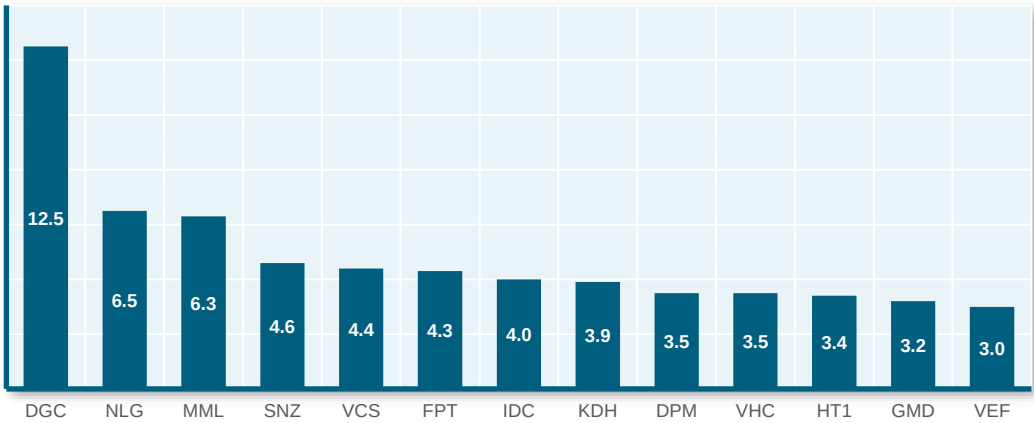


Kế hoạch tăng vốn các ngân hàng

Ngân hàng	Tỷ lệ	Hình thức	Nội dung	Vốn tăng lên
VCB	8%	Tiền mặt	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận các năm trước	50,000
	27.60%	Cổ phiếu		
CTG	29%	Cổ phiếu	Cổ tức từ nguồn lợi nhuận 2017-2019	48,000
	12.6% - 17.7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
	5%	Tiền mặt	Cổ tức năm 2020	
BID	5.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	48,524
	7%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
MBB	35%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	38,676
ACB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	27,019
SHB	10%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2019	26,674
	10.50%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	
HDB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	20,111
VIB	40%	Cổ phiếu	Cổ tức thương	16,000
MSB	30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	15,275
SSB	9.12%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,700
OCB	25%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	14,449
BAB	6.30%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	7,530
NAB	10.20%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	4,564
KLB	13%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,653
SGB	5%	Cổ phiếu	Cổ tức năm 2020	3,234



Top cổ phiếu tăng mạnh 5 phiên gần nhất



Thống kê nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL NN Mua	KL NN Bán	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
ABB	UPCOM	19.2	1,554,394	8.7	1.2	-	-	10,969	30.00	2,218	16,320
ACB	HOSE	33.0	7,433,000	7.5	1.9	-	-	89,164	30.00	4,419	17,547
BAB	UPCOM	21.8	56,300	23.2	1.8	-	-	15,445	-	939	12,064
BID	HNX	40.2	1,823,500	19.1	2.0	17,600	10,300	161,685	16.71	2,103	20,453
CTG	HOSE	32.5	16,262,300	6.8	1.3	557,000	794,000	156,187	24.54	4,761	24,665
EIB	HOSE	26.0	360,700	36.5	1.9	800	121,200	31,965	29.77	713	13,822
HDB	HOSE	32.4	4,378,800	8.0	2.0	697,000	389,500	51,558	17.97	4,066	16,572
LPB	UPCOM	23.6	7,177,800	10.5	1.7	5,600	187,100	25,361	3.34	2,239	14,059
MBB	HOSE	27.8	11,847,700	7.1	1.4	1,255,100	1,369,100	104,848	21.85	3,912	19,196
MSB	HOSE	28.2	15,238,000	11.6	1.8	4,592,500	4,000	33,076	29.61	2,436	15,368
NVB	HNX	17.1	3,927,786		1.6	-	10,000	6,956	8.73	27	10,532
OCB	HOSE	28.3	3,123,800	8.5	1.7	-	-	31,014	15.00	3,341	16,848
SHB	HNX	26.4	10,152,868	13.1	1.8	100	46,050	50,835	3.98	2,013	14,631
SSB	HOSE	37.6	1,460,500	28.2	3.2	-	-	45,388	-	1,331	11,769
STB	HOSE	28.7	63,584,600	19.2	1.7	1,133,100	2,503,500	51,765	14.36	1,495	16,485
TCB	HOSE	49.5	20,067,800	12.2	2.2	-	2,200	173,493	22.49	4,074	22,566
TPB	HOSE	33.0	6,293,200	7.6	1.9	500	-	35,365	30.00	4,354	17,399
VCB	HOSE	97.0	1,700,300	17.0	3.6	389,800	152,900	359,761	23.58	5,708	27,234
VIB	HOSE	40.2	1,449,500	7.6	2.3	4,700	200	62,436	20.40	5,297	17,420
VPB	HOSE	58.5	11,176,300	12.6	2.6	-	600	143,603	19.22	4,628	22,811
			189,069,148	13.94	1.98	8,653,800	5,590,650	1,640,877		3,004	17,388



Thống kê nhóm cổ phiếu chứng khoán:

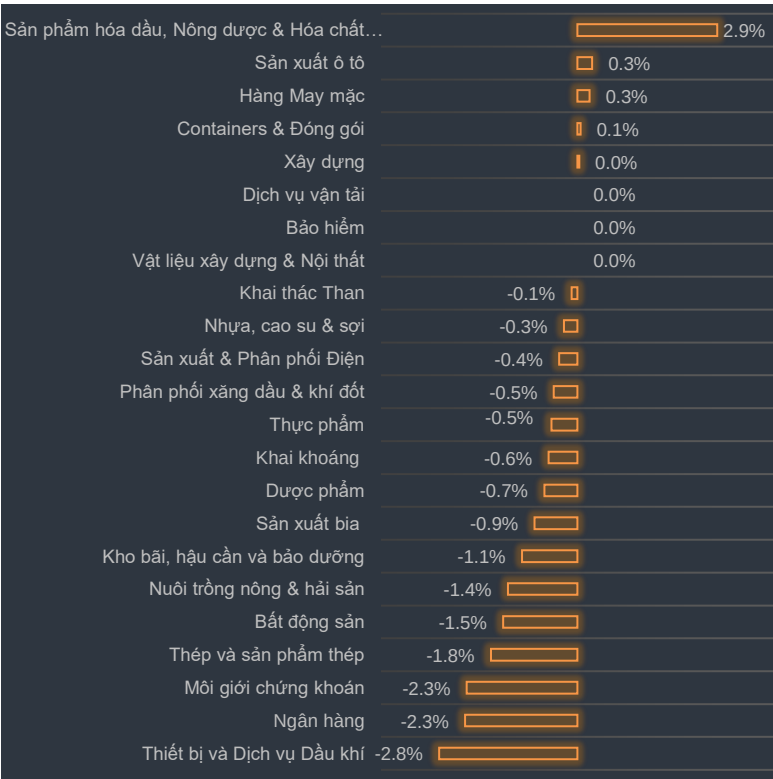
Mã CK	Sàn CK	Giá	Vol3t	Vốn Hóa	EPS	PE	P/Bv	BV	%
SSI	UPCOM	50,600	14,633,791	33,138,680	2,552.8	19.8	2.85	17,724	(3.07)
VCI	UPCOM	47,400	3,179,050	15,784,200	2,829.4	16.8	1.60	29,655	(4.24)
HCM	HNX	45,300	6,207,603	13,803,143	2,674.9	16.9	2.90	15,612	(3.00)
VND	UPCOM	41,700	6,978,020	17,643,835	5,308.7	7.9	1.99	20,939	(3.47)
SHS	UPCOM	38,600	9,023,695	8,000,553	4,994.5	7.7	2.15	17,951	(3.50)
MBS	UPCOM	28,300	2,700,588	7,573,275	1,279.0	22.1	2.15	13,147	(3.08)
FTS	HOSE	33,000	546,327	4,869,684	2,841.6	11.6	1.86	17,751	(2.94)
VIX	HNX	21,800	4,496,428	2,777,888	5,259.2	4.1	1.35	16,190	6.88
AGR	HOSE	12,200	3,326,164	2,576,639	572.1	21.3	1.25	9,775	(2.40)
BSI	UPCOM	20,400	2,047,966	2,480,042	2,051.4	9.9	1.60	12,711	(0.97)
ORS	HNX	22,000	1,363,759	2,200,000	1,516.4	14.5	2.08	10,574	(1.79)
VDS	HOSE	22,200	1,181,991	2,333,324	3,383.2	6.6	1.72	12,884	(2.84)
CTS	HOSE	20,200	2,036,930	2,149,272	2,444.1	8.3	1.45	13,885	(0.98)
TVS	HOSE	25,300	134,973	2,485,350	4,714.3	5.4	1.70	14,852	(1.56)
BVS	UPCOM	26,500	1,321,935	1,913,304	3,033.8	8.7	0.98	26,909	(2.57)
EVS	HOSE	31,800	393,323	1,908,013	2,382.6	13.3	2.24	14,167	(0.63)
SBS	HOSE	11,800	3,618,699	1,494,588	25.2	469.0	7.18	1,643	(2.48)
PHS	HOSE	11,200	1,263	1,008,000	828.3	13.5	0.99	11,291	(13.85)
TVB	HOSE	14,700	863,762	1,045,815	1,973.7	7.4	1.26	11,645	(1.34)
ART	HNX	8,300	5,684,052	804,457	269.8	30.8	0.72	11,459	(4.60)
TCI	UPCOM	13,100	312,985	648,450	2,331.0	5.6	1.07	12,235	-
IVS	UPCOM	8,500	119,143	589,475	352.2	24.1	0.86	9,862	-
BMS	UPCOM	12,700	114,987	635,000	1,808.9	7.0	0.98	12,977	(1.55)
APS	HOSE	11,100	2,213,654	432,900	2,395.8	4.6	1.00	11,126	2.78
PSI	UPCOM	8,700	215,693	520,619	182.9	47.6	0.83	10,519	(1.14)
AAS	HOSE	11,900	2,825,295	368,900	(40.2)		1.06	11,276	(2.46)



Lịch trả cổ tức:

STT	Mã CK	Sàn	Ngày GDKHQ▼	Ngày ĐKCC	Ngày thực hiện	Nội dung sự kiện	Loại Sự kiện
1	PAC	HOSE	12/8/2021	13/08/2021	27/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
2	SBH	UPCoM	10/8/2021	11/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức đợt 1/2020 bằng tiền, 2,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
3	SAL	UPCoM	5/8/2021	6/8/2021	24/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 445 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
4	AGP	UPCoM	3/8/2021	4/8/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
5	VLP	UPCoM	30/07/2021	2/8/2021	31/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
6	DNE	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 850 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
7	GMX	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:20	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
8	GMX	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:50	Thưởng cổ phiếu
9	NVP	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 179.6 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
10	VIP	HOSE	29/07/2021	30/07/2021	20/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 600 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
11	DPR	HOSE	29/07/2021	30/07/2021	30/08/2021	Trả cổ tức đợt 2/2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
12	VC3	HNX	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 1000:95	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
13	BMS	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021		Trả cổ tức bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:14	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
14	NTW	UPCoM	29/07/2021	30/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
15	ADC	HNX	28/07/2021	29/07/2021		Thưởng cổ phiếu, tỷ lệ 100:30	Thưởng cổ phiếu
16	NDN	HNX	28/07/2021	29/07/2021	8/9/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
17	NDN	HNX	28/07/2021	29/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:15	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
18	NSL	UPCoM	28/07/2021	29/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
19	SSU	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 200 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
20	CMN	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	6/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 2,800 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
21	HLR	UPCoM	27/07/2021	28/07/2021	16/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,100 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
22	TLG	HOSE	27/07/2021	28/07/2021	12/8/2021	Trả cổ tức đợt 1/2021 bằng tiền, 1,500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
23	DNA	UPCoM	26/07/2021	27/07/2021	27/08/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
24	PGV	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
25	PGV	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:5	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
26	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021	11/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 500 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt
27	TN1	HOSE	23/07/2021	26/07/2021		Trả cổ tức năm 2020 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 100:45	Trả cổ tức bằng cổ phiếu
28	SIP	UPCoM	23/07/2021	26/07/2021	5/8/2021	Trả cổ tức năm 2020 bằng tiền, 1,000 đồng/CP	Trả cổ tức bằng tiền mặt

Tăng giảm ngành trong ngày



Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:

PTL, PV2, NDN

Xây dựng:

SII, , TCD, CIG

Dầu khí:

PGD, PMG, HTC

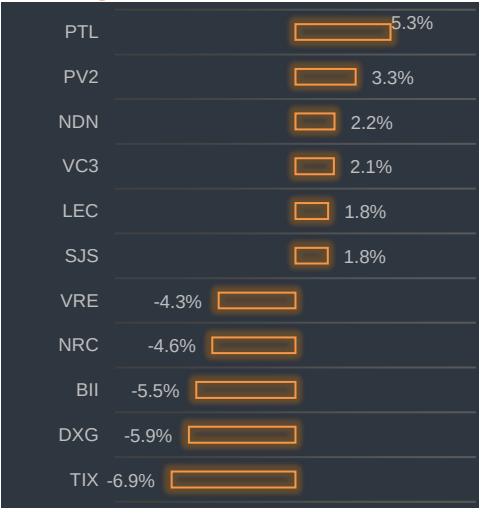
Chứng khoán:

VIX, APS, IVS

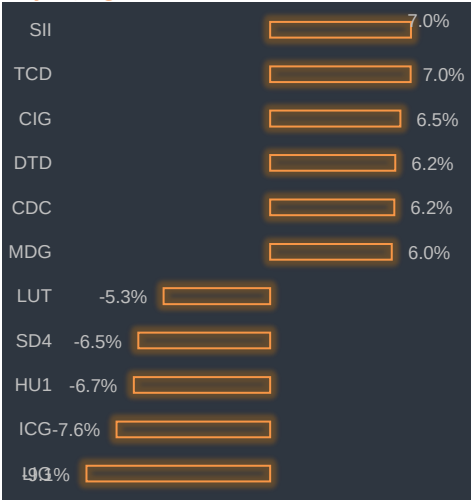
Ngân hàng:

STB, MSB, LPB

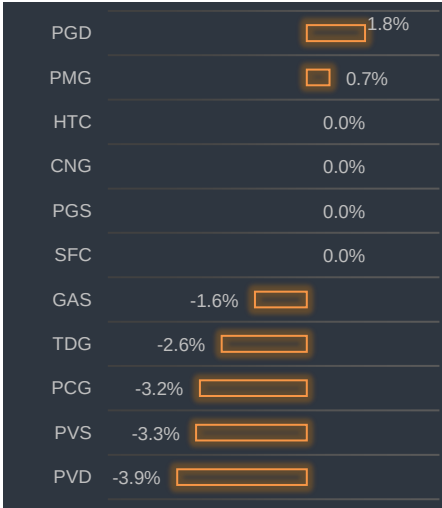
Bất động sản



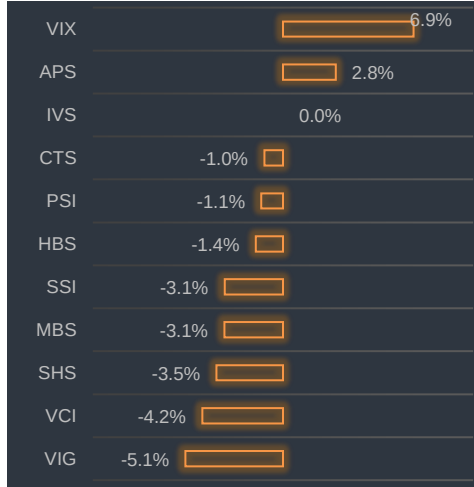
Xây dựng



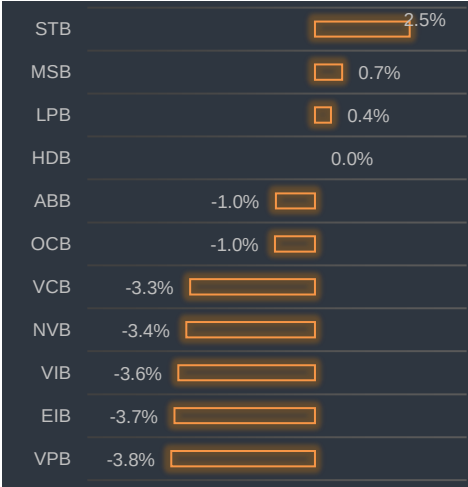
Dầu khí



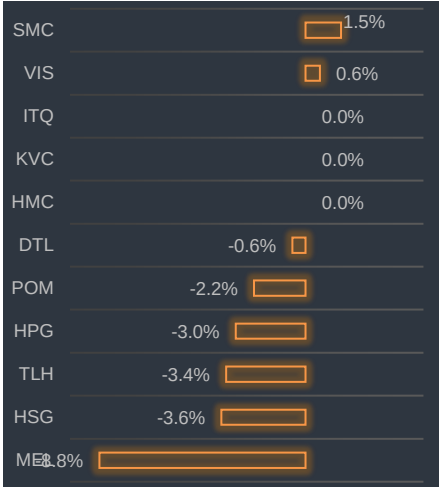
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: 024 710 888 48, Fax: 024 3944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh TP Hồ Chí Minh

Tầng 2, tòa nhà Savimex, Số 194 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 028.7108 8848

Fax: 028 3915 2931